

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.857.334.949.186	706.693.128.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	161.870.284.462	201.794.435.381
1. Tiền	111		10.870.284.462	9.494.435.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.000.000.000	192.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	97.500.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		97.500.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		997.430.489.399	30.190.551.673
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	586.466.298.179	11.893.865.497
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.568.645.320	15.502.734.509
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	406.395.545.900	2.793.951.667
IV. Hàng tồn kho	140		565.848.322.730	390.191.897.810
1. Hàng tồn kho	141	V.5	565.848.322.730	390.191.897.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.685.852.595	34.516.243.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.874.541.986	185.549.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.6	11.402.384.648	32.704.086.798
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	408.925.961	1.626.607.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		741.837.055.555	384.922.687.321
I. Tài sản cố định	220		301.484.171.936	171.315.497.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32.337.998.200	6.094.253.797
- Nguyên giá	222		36.709.209.919	7.858.499.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.371.211.719)	(1.764.245.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.994.097.639	1.024.000.000
- Nguyên giá	228		73.874.097.639	1.024.000.000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	195.152.076.097	164.197.243.986
II. Bất động sản đầu tư	240	V.12	54.316.283.441	-
- Nguyên giá	241		54.530.921.417	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(214.637.976)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	384.962.520.000	212.805.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		358.712.520.000	157.325.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	40.480.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		26.250.000.000	15.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.074.080.178	802.189.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		221.890.640	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.8	852.189.538	802.189.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.599.172.004.741	1.091.615.816.162



ngũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2010


Đơn vị tính: Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.369.278.128.687	105.442.903.614
I. Nợ ngắn hạn	310		992.557.212.091	105.093.903.614
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	341.500.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.15	410.354.107.571	7.032.147.705
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	4.024.779.640	71.576.416.579
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.246.229.205	2.906.680.918
5. Phải trả người lao động	315	V.15	3.027.530.000	1.826.316.978
6. Chi phí trích trước	316		147.549.551.574	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	74.076.210.217	20.864.749.234
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	(221.196.116)	887.592.200
II. Nợ dài hạn	330		376.720.916.596	349.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.299.180.987	349.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	331.621.784.496	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		43.799.951.113	-
B. NGUỒN VỐN	400		1.229.893.876.054	986.172.912.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.229.893.876.054	986.172.912.548
1. Vốn điều lệ	411		1.000.000.000.000	937.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.077.326.587	1.439.147.403
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.077.326.587	1.439.147.403
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		225.739.222.880	45.674.617.742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.599.172.004.741	1.091.615.816.162

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | |

Người lập biểu



Phạm Thuý Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Ngân



Ông Giám đốc



Bùi Minh Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2010
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lưu kế năm nay	Lưu kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	622.956.200.620	5.287.454.545	994.552.464.756	5.422.909.090
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.21	10.000.466.454	-	11.620.513.436	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.22	612.955.734.166	5.287.454.545	982.931.951.320	5.422.909.090
4. Giá vốn	11	VI.23	463.245.772.723	4.637.344.263	736.715.050.724	4.734.341.220
5. Lợi nhuận gộp	20		149.709.961.443	650.110.282	246.216.900.596	688.567.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	12.269.368.394	11.818.501.235	33.969.466.288	35.294.208.507
7. Chi phí tài chính (lãi vay)	22	VI.25	6.564.407.681	590.958.904	7.732.185.458	590.958.904
8. Chi phí bán hàng	24	VI.26	756.623.502	257.020.734	1.975.162.079	457.470.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	6.080.010.851	4.942.862.589	24.366.402.261	19.439.243.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		148.578.287.803	6.677.769.290	246.112.617.086	15.495.102.780
11. Thu nhập khác	31		1.051.114.033	20.740.543	1.072.116.346	20.740.543
12. Chi phí khác	32		-	11.000.000	111.619.932	72.622.471
13. (Lợi)/Lợi nhuận khác	40		1.051.114.033	9.740.543	960.496.414	(51.881.928)
14. Lợi nhuận trước thuế	50		149.629.401.836	6.687.509.833	247.073.113.500	15.443.220.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.779.163.205	2.679.637.173	20.017.661.329	2.679.637.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		25.288.247.604	-	43.799.951.113	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		111.561.991.027	4.007.872.660	183.255.501.058	12.763.583.679

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thủy Nga

Vũ Thị Kim Ngân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2010
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2010 (Luỹ kê)	Quý 4/2009 (Luỹ kê)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	247.073.113.500	15.443.220.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.821.604.423	1.164.769.394
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(26.237.280.830)	(34.641.627.132)
Chi phí lãi vay	06	7.732.185.458	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	231.389.622.551	(18.033.636.886)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(938.642.660.674)	80.226.215.574
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	288.294.076.050	(227.953.921)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	538.986.473.109	128.394.394.000
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.213.379.400)	(61.524.127)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.634.612.608)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.046.337.777)	(7.417.133.274)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	195.056.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.073.325.868)	(3.635.858.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.254.911.383	179.244.503.320
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(648.954.566.236)	(268.478.939.811)
Tiền chi cho vay các công ty khác	23	(47.500.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ các công ty khác	24	-	264.409.041.096
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	(172.157.520.000)	(183.014.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.931.239.438	34.059.256.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(839.680.846.798)	(168.024.641.875)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	62.380.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	807.821.784.496	-
Tiền vay đã trả	34	(134.700.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	735.501.784.496	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(39.924.150.919)	11.219.861.445
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	201.794.435.381	190.574.573.936
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	161.870.284.462	201.794.435.381

Người lập biểu



Phạm Thuý Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Ngân



Bùi Minh Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 đăng ký lần đầu vào ngày 29 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0305284081 ngày 08 tháng 05 năm 2010.

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí bắt đầu hoạt động vào ngày 01 tháng 11 năm 2007.

Vốn điều lệ Công ty là 1.000.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 16 – đường Trương Định – phường 6 – quận 3 – TPHCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị, văn phòng, cảng biển, cảng sông.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở)
- Sàn giao dịch bất động sản./.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm chi phí xây dựng dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập, chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>LOẠI TÀI SẢN</u>	<u>SỐ NĂM</u>
Trụ sở làm việc	25
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 08
Máy móc thiết bị	02 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 421 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Vũng Tàu và quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại địa chỉ 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí xây dựng, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ ngắn hạn: là các khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hay trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nợ dài hạn: là các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm hay trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo thời hạn ghi trên hoá đơn, hợp đồng và phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ đã được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, Công ty đã thu tiền của khách hàng theo tiến độ mà chưa xác định được chi phí tương ứng thì Công ty tạm kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 2% trên doanh thu thu được tiền. Khi bàn giao bất động sản công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính/ cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hay toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và nguyên tắc xác định giá vốn hàng bán

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỉ lệ dịch vụ đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chuyển nhượng đất có hạ tầng được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đất có hạ tầng được hai bên ký kết và đã có biên bản giao mốc giới.

Đối với bán bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua.

Đối với các bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ/năm tài chính. Giá vốn của các bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất bất động

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào các tài khoản chi phí trả trước này

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn

Đối với các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở và khu đô thị: chi phí giá vốn được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai, xây dựng, thiết bị và phí phí khác ước tính để hoàn tất dự án, công trình. Chi phí giá vốn của hợp đồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí của phần công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Công ty thống nhất việc ghi nhận Doanh thu và chi phí đối với hoạt động xây dựng, kinh doanh nhà ở và khu đô thị được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành. Theo phương pháp này doanh thu được xác định phù hợp với chi phí đã phát sinh của khối lượng công việc đã hoàn thành thể hiện trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và áp dụng nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	132.868.716	242.493.686
Tiền gửi ngân hàng	10.737.415.746	9.251.941.695
Các khoản tương đương tiền	<u>151.000.000.000</u>	<u>192.300.000.000</u>
	<u>161.870.284.462</u>	<u>201.794.435.381</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ủy thác quản lý vốn	-	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>97.500.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>97.500.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh BĐS	186.772.749.589	11.893.865.497
Phải thu thuê hoạt động	27.614.578	-
Phải thu khác	370.700.000	-
Trả trước cho người bán về hoạt động kinh doanh BĐS	10.981.125.000	10.981.125.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>14.295.464.364</u>	<u>4.521.609.509</u>
	<u>212.447.653.531</u>	<u>27.396.600.006</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác(*)	<u>406.395.545.900</u>	<u>2.793.951.667</u>
	<u>406.395.545.900</u>	<u>2.793.951.667</u>

(*) Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào các tài khoản chi phí trả trước này

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn

Đối với các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở và khu đô thị: chi phí giá vốn được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai, xây dựng, thiết bị và phí khác ước tính để hoàn tất dự án, công trình. Chi phí giá vốn của hợp đồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí của phần công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Công ty thống nhất việc ghi nhận Doanh thu và chi phí đối với hoạt động xây dựng, kinh doanh nhà ở và khu đô thị được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành. Theo phương pháp này doanh thu được xác định phù hợp với chi phí đã phát sinh của khối lượng công việc đã hoàn thành thể hiện trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và áp dụng nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Tiền mặt	132.868.716	242.493.686
Tiền gửi ngân hàng	10.737.415.746	9.251.941.695
Các khoản tương đương tiền	<u>151.000.000.000</u>	<u>192.300.000.000</u>
	<u>161.870.284.462</u>	<u>201.794.435.381</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Ủy thác quản lý vốn	-	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>97.500.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>97.500.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh BĐS	586.116.213.139	11.893.865.497
Phải thu thuê hoạt động	230.694.040	-
Trả trước cho người bán về hoạt động kinh doanh BĐS	-	10.981.125.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>4.688.036.320</u>	<u>4.521.609.509</u>
	<u>591.034.943.499</u>	<u>27.396.600.006</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Phải thu khác(*)	<u>406.395.545.900</u>	<u>2.793.951.667</u>
	<u>406.395.545.900</u>	<u>2.793.951.667</u>

(*) Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2010	3.045.469.782	-	4.034.159.711	778.869.576	7.858.499.069
- Mua trong năm	60.886.364		-	1.591.302.550	1.653.188.914
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (tạm ghi nhận)	23.961.171.648				23.961.171.648
- Tăng khác	3.237.350.288				3.237.350.288
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2010	30.304.878.082	-	4.034.159.711	2.370.172.126	36.709.209.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2010	418.814.956	-	966.533.893	378.896.423	1.764.245.272
- Khấu hao trong kỳ	1.395.959.696		689.564.249	521.442.502	2.606.966.447
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2010	1.814.774.652	-	1.656.098.142	900.338.925	4.371.211.719
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2010	2.626.654.827	-	3.067.625.817	399.973.153	6.094.253.797
- Tại ngày 31/12/2010	28.490.103.430	-	2.378.061.569	1.469.833.201	32.337.998.200

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2010	1.024.000.000	-	-	1.024.000.000
- Mua trong năm		120.000.000		
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác	72.850.097.639			72.850.097.639
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2010	73.874.097.639	120.000.000	-	73.874.097.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2010				
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2010				
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình				
- Tại ngày 01/01/2010	1.024.000.000	-	-	1.024.000.000
- Tại ngày 31/12/2010	73.874.097.639	120.000.000	-	73.994.097.639

11. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự án 16 Trưng Định	-	141.823.220.535
Dự án BCC – Chung cư Huỳnh Tấn Phát	32.194.290.000	-
Dự án BCC – Chung cư Tương Bình Hiệp	36.000.000.000	-
Dự án đường vành đai 2	5.086.518.075	4.504.406.758
Khu đô thị mới Vũng Tàu	121.871.268.022	17.869.616.693
	195.152.076.097	164.197.243.986

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện một phần diện tích đất và chi phí xây dựng toà nhà 16 Trương Định Quận 3, TPHCM thuộc sở hữu của công ty.

Nguyên giá được tạm ghi nhận dựa trên chi phí thực tế phát sinh và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết toán công trình.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	358.712.520.000	157.325.000.000
- CT. CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	157.325.000.000	157.325.000.000
- CT. CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	200.387.520.000	-
- CT. CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	40.480.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	26.250.000.000	15.000.000.000
	384.962.520.000	212.805.000.000

(*) **Công ty con:** Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309612230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với tổng số vốn điều lệ 175.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú tại số số 16 – đường Trương Định – phường 6 – quận 3 – TPHCM.

Ngày 25 tháng 8 năm 2010, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Thăng Long với số vốn điều lệ là 500 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310275607 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty có tỷ lệ góp vốn là 79,90% vốn điều lệ tương đương với 79,9% quyền biểu quyết.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (tên cũ Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sông Hồng), là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4200734936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 2 tháng 2 năm 2008. Trụ sở đăng ký của Công ty tại số 4, đường An Dương Vương, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Trước ngày 02/10/2010 là công ty liên kết của Công ty Petroland, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty tương đương với 65,38% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Công ty.

(**) **Đầu tư dài hạn khác:**

- Phản ánh khoản đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG), với số tiền đầu tư tương đương 7.5 % vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
NH. TMCP Bảo Việt	341.500.000.000	-
	341.500.000.000	-

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả người bán	410.354.107.571	7.032.147.705
Người mua trả tiền trước	4.024.779.640	71.576.416.579
Phải trả người lao động (*)	3.027.530.000	1.826.316.978
	417.406.417.211	80.434.881.262

(*) Tiền thưởng chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐỒ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	1.517.676.786	1.517.676.786	-
Thuế TNDN	2.679.637.173	20.017.661.329	10.995.781.771	11.701.516.731
Thuế thu nhập cá nhân	227.043.745	2.250.196.035	1.932.527.306	544.712.474
Cộng	2.906.680.918	23.785.534.150	14.445.985.863	12.246.229.205

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với mức thuế 10%;
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên Công ty không áp dụng thuế suất 25% để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, Công ty kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu thu được tiền khách hàng theo tiến độ công trình và các khoản tiền này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Khác	172.191.158	12.748.907
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.855.278.840	5.350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	72.048.740.219	15.502.000.327
	74.076.210.217	21.752.341.434

(*) Trong đó:

- Đặt cọc của khách hàng mua – Chung cư Petroland Quận 2:	555.278.840đ
- Đặt cọc của khách hàng mua – Chung cư Phú Mỹ Quận 7:	150.000.000đ
- Đặt cọc của khách hàng mua – TTTMTCDK Phú Mỹ Hưng:	600.000.000đ
- Đặt cọc khác:	500.000.000đ
- Đặt cọc bảo lãnh dự thầu :	50.000.000đ

(**) Trong đó:

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	10.850.000.327đ
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	60.587.520.000đ

18. Vay dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
NH. TMCP Bảo Việt	41.961.369.000	-
NH. Vietinbank	289.660.415.496	-
	331.621.784.490	-

Trong kỳ, Công ty đã nhận giải ngân hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Công Thương chi nhánh Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 462 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

Công ty cũng ký Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN. TPHCM, hạn mức vay 100 tỷ đồng, thời hạn vay 18 tháng tài trợ vốn cho dự án xây dựng khu chung cư Petroland tại phường Bình Trưng Đông, quận 2, TPHCM. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	937.620.000.000	-	28.782.948.052	966.402.948.052

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Tăng vốn trong kỳ trước				
- Lãi trong kỳ trước				
- Tăng khác		2.878.294.806	24.087.406.704	26.965.701.510
- Giảm vốn trong kỳ trước				
- Lỗ trong kỳ trước				
- Giảm khác			(7.195.737.014)	
Số dư cuối kỳ trước	937.620.000.000	2.878.294.806	45.674.617.742	986.172.912.548
Số dư đầu kỳ này				
- Tăng vốn trong kỳ trước				
- Lãi trong kỳ trước				
- Tăng khác	62.380.000.000	1.276.358.368	183.255.501.058	246.911.859.426
- Giảm vốn trong kỳ trước				
- Lỗ trong kỳ trước				
- Giảm khác			(3.190.895.920)	(3.190.895.920)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	4.154.653.174	225.739.222.880	1.229.893.876.054

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	937.620.000.000	937.620.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	937.620.000.000
- Lợi nhuận đã phân phối	-	-
	1.000.000.000.000	937.620.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 100 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 100.000.000 cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần)	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>937.620.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng được chia thành 100.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phần có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	616.516.410.861	-
- Dự án TTTM Tài chính Phú Mỹ Hưng	480.397.600.407	-
- Dự án Chung cư Mỹ Phú Quận 7	70.455.164.640	-
- Dự án Chung cư Petroland Quận 2	65.663.645.814	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.439.789.759	5.287.454.545
Tổng doanh thu	622.956.200.620	5.287.454.545

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Hoạt động kinh doanh BĐS		
- Dự án Chung cư Petroland Quận 2	10.000.466.454	
Cộng	10.000.466.454	-

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh BĐS	606.515.944.407	-
- Dự án TTTM Tài chính Phú Mỹ Hưng	480.397.600.407	-
- Dự án Chung cư Mỹ Phú Quận 7	70.455.164.640	-
- Dự án Chung cư Petroland Quận 2	55.663.179.360	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.439.789.759	5.287.454.545
Doanh thu thuần	612.955.734.166	5.287.454.545

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	457.412.700.970	-
- Dự án TTTM Tài chính Phú Mỹ Hưng	336.204.950.040	-
- Dự án Chung cư Mỹ Phú Quận 7	66.524.272.500	-
- Dự án Chung cư Petroland Quận 2	54.683.478.430	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.833.071.753	4.637.344.263
Cộng	463.245.772.723	4.637.344.263

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.269.368.394	11.818.501.235
	12.269.368.394	11.818.501.235

25. Chi phí tài chính

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Lãi tiền vay	6.564.407.681	-
Chi phí tài chính khác	-	590.958.904
	6.564.407.681	590.958.904

26. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Chi phí nhân viên	639.464.503	-
Chi phí vật liệu, bao bì	38.000.000	3.200.000
Chi phí dụng cụ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.230.909	234.327.011
Chi phí bằng tiền khác	31.928.090	19.493.723
Cộng	756.623.502	257.020.734

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2010 VND	Quý 4/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.945.953.682	3.511.849.740
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.796.341	38.878.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	980.507.717	190.622.454
Thuế phí và lệ phí	67.250.740	29.251.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.447.497	929.657.433
Chi phí bằng tiền khác	501.054.874	242.603.066
	6.080.010.851	4.942.862.589

Người lập/biểu



Phạm Thuý Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Ngân

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Ông Giám đốc



Bùi Minh Chính

